

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Diễm	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Ông Trần Hải Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Diễm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

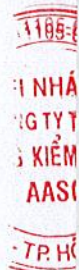
Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được bầu thông qua Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp. Căn cứ theo Nghị quyết ngày 09/02/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông, Hội Đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2018 - 2022 gồm 05 thành viên, trong đó Ông Trịnh Hoàng Ân được bầu giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, trong đó Bà Trần Thị Hồng Loan được bầu giữ chức Trưởng Ban kiểm soát.

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty được bổ nhiệm căn cứ theo Nghị quyết ngày 09/02/2018 của Đại Hội đồng Cổ đông.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

Số: 250319.003/BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018, đây là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 đã được điều chỉnh theo Văn bản số 10936/UBND-KT ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về chấp thuận quyết toán tài chính và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/03/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		99.481.733.727	87.177.565.385
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.505.082.581	8.304.116.941
111	1. Tiền		1.005.082.581	8.304.116.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.400.000.000	60.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.400.000.000	60.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.949.190.464	5.764.317.655
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	95.616.902	3.065.427.042
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.000.000	50.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.833.573.562	2.648.890.613
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.503.766.203	12.209.130.789
141	1. Hàng tồn kho		24.503.766.203	12.209.130.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.694.479	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	123.694.479	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		87.384.707.857	105.419.328.901
220	II. Tài sản cố định		60.043.305.044	67.305.275.059
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	60.043.305.044	67.305.275.059
222	- Nguyên giá		113.448.111.473	120.485.409.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53.404.806.429)	(53.180.134.916)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		972.252.819	857.581.035
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	972.252.819	857.581.035
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	23.750.000.000	35.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.619.149.994	2.256.472.807
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.619.149.994	2.256.472.807
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>186.866.441.584</b>	<b>192.596.894.286</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/03/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.539.612.230</b>	<b>17.596.894.286</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.539.612.230</b>	<b>17.596.894.286</b>
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.216.871.620	1.312.619.632
314	2. Phải trả người lao động		498.248.749	3.786.101.859
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	101.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.251.243.824	8.430.709.598
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.530.748.037	3.966.463.197
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>182.326.829.354</b>	<b>175.000.000.000</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	14	<b>182.326.829.354</b>	<b>175.000.000.000</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
418	. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.326.829.354	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		7.326.829.354	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>186.866.441.584</b>	<b>192.596.894.286</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Thắng*

*Hùng*



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 28/02/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	16.115.991.532	7.675.890.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.115.991.532	7.675.890.000
11	4. Giá vốn hàng bán	17	13.596.833.340	5.672.036.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.519.158.192	2.003.853.619
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.611.790.975	1.220.889.033
22	7. Chi phí tài chính		1.232.877	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.232.877	-
24	8. Chi phí bán hàng		40.430.000	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	5.642.133.382	1.111.439.326
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.447.152.908	2.113.303.326
31	11. Thu nhập khác	20	7.449.185.909	5.712.000
32	12. Chi phí khác		8.993.574	10.510.981
40	13. Lợi nhuận khác		7.440.192.335	(4.798.981)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.887.345.243	2.108.504.345
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1.560.515.889	260.853.794
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.326.829.354</u>	<u>1.847.650.551</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	419	

Người lập

*Thang*

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

*nguyễn*

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Đăng Tấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 28/02/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.887.345.243	2.108.504.345
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.659.390.685	319.816.554
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.036.946.372)	(1.220.889.033)
06	- Chi phí lãi vay		1.232.877	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		511.022.433	1.207.431.866
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.876.115.661	(413.778.148)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.294.635.414)	740.554.214
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.791.347.262)	(72.697.476.415)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(362.677.187)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.232.877)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(671.408.990)	(904.306.500)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.782.781.027)	(2.452.867.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.516.944.663)	(74.520.441.983)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(114.671.784)	(5.212.600)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.027.734.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	6.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.250.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.427.108.026	720.244.715
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		28.090.170.969	4.715.032.115

T.T.N. N. MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/03/2018	Từ 01/01/2018
			đến 31/12/2018	đến 28/02/2018
			VND	VND
	<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.957.160.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.000.000.000	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.000.000.000)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.372.260.666)	(2.401)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(2.372.260.666)</i>	<i>2.957.157.599</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.200.965.640	(66.848.252.269)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.304.116.941	75.152.369.210
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.505.082.581</u>	<u>8.304.116.941</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Thang*

*Nguyễn Văn Hùng*



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mù) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

##### Chuyển đổi hình thức sở hữu

Ngày 01/03/2018, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01/03/2018. Tên Công ty sau khi chuyển đổi là Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần là 175.000.000.000 VND, tổng số lượng cổ phần là 17.500.000, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện thanh lý lô cao su Chiến Thắng và lô 1994, đây là hai lô cao su có năng suất thấp, già cỗi, hiệu quả kinh tế thấp. Việc thanh lý được thực hiện thông qua 5 đợt thẩm định giá và 5 đợt đấu giá tài sản. Lãi phát sinh từ việc thanh lý lô cao su này là 7.465.549.510 VND.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 01/03/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

1105-  
NHÀ  
TY  
KIỂM  
SAS  
P. HC

## 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

006  
NH  
NH  
TO  
CH

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

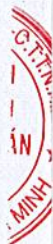
## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.15 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### 2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;



## 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

### c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018.

## 2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/03/2018
	VND	VND
Tiền mặt	93.467.000	77.678.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	911.615.581	8.226.438.941
Các khoản tương đương tiền (*)	11.500.000.000	-
	<b>12.505.082.581</b>	<b>8.304.116.941</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 7.500.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đồng Nai, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 5,2%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai, số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	60.400.000.000	-	60.900.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.400.000.000	-	60.900.000.000	-
	<b>60.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.900.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 3.400.000.000 đồng, lãi suất 7,2%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đồng Nai, số tiền 33.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai, số tiền 7.000.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.

**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc 3 VND 5	Dự phòng VND
- Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch <sup>(1)</sup>	23.750.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai <sup>(2)</sup>	-	-	10.000.000.000	-
	<b>23.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp nhận được cổ tức năm 2012 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với số tiền là 1.250.000.000 VND. Do đây là khoản cổ tức nhận được

cho giai đoạn trước thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 01/03/2018, nên Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với số cổ tức này.

<sup>(2)</sup> Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp thu hồi khoản đầu tư 10.000.000.000 đồng đã đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp theo Quyết định giải thể số 2263/QĐ-CT ngày 14/12/2018 Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch (1)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	kinh doanh bất động sản

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	95.616.902	-	3.065.427.042	-
	<u>95.616.902</u>	<u>-</u>	<u>3.065.427.042</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	95.616.902	-	3.065.427.042	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm kỹ thuật địa chính- nhà đất ĐN	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	-	-	30.000.000	-
	<u>20.000.000</u>	<u>-</u>	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	629.823.562	-	2.648.890.613	-
- Phải thu cổ tức	1.203.750.000	-	-	-
	<u>1.833.573.562</u>	<u>-</u>	<u>2.648.890.613</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/03/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	243.554.172	-	388.987.294	-
Công cụ, dụng cụ	185.113.215	-	226.178.247	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	808.038.724	-	113.323.776	-
Thành phẩm	23.267.060.092	-	11.480.641.472	-
	<b>24.503.766.203</b>	<b>-</b>	<b>12.209.130.789</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2018 VND	01/03/2018 VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn (*)	917.707.365	803.035.581
Văn phòng đội Tân Đình	54.545.454	54.545.454
	<b>972.252.819</b>	<b>857.581.035</b>

(\*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh được trồng năm 2016 tại xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, diện tích tái canh 20,18 ha.



**Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Số 14, đường 21 tháng 4, xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2018 đến ngày 31/12/2018

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	100.147.540.663	120.485.409.975					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.037.298.502)	(7.037.298.502)					
Số dư cuối kỳ	<u>11.531.851.219</u>	<u>1.675.410.458</u>	<u>6.492.447.045</u>	<u>638.160.590</u>	<u>93.110.242.161</u>	<u>113.448.111.473</u>					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	6.044.899.665	811.637.324	4.008.641.903	248.117.650	42.066.838.374	53.180.134.916					
- Khấu hao trong năm	747.578.180	144.840.600	438.853.474	102.818.745	2.225.299.686	3.659.390.685					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.434.719.172)	(3.434.719.172)					
Số dư cuối kỳ	<u>6.792.477.845</u>	<u>956.477.924</u>	<u>4.447.495.377</u>	<u>350.936.395</u>	<u>40.857.418.888</u>	<u>53.404.806.429</u>					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	5.486.951.554	863.773.134	2.483.805.142	390.042.940	58.080.702.289	67.305.275.059					
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.739.373.374</u>	<u>718.932.534</u>	<u>2.044.951.668</u>	<u>287.224.195</u>	<u>52.252.823.273</u>	<u>60.043.305.044</u>					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.785.714 VND

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/03/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	295.230.667	383.846.000
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.248.417.871	1.872.626.807
Chi phí trợ cấp thôi việc (*)	1.075.501.456	-
	<u>2.619.149.994</u>	<u>2.256.472.807</u>

(\*) Chi phí trợ cấp thôi việc phát sinh do cơ cấu lại nhân sự sau giai đoạn cổ phần hóa. Chi phí này được Công ty phân bổ dần trong thời gian 3 năm

**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	611.123.763	618.321.551	1.163.376.675	-	66.068.639	-	-	-	66.068.639
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	260.853.794	1.560.515.889	671.408.990	-	1.149.960.693	-	-	-	1.149.960.693
Thuế Thu nhập cá nhân	-	163.684.299	145.765.165	433.143.943	123.694.479	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	11.793.496	10.951.208	-	842.288	-	-	-	842.288
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	268.770.286	1.346.138.961	1.614.909.247	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.187.490	-	8.187.490	-	-	-	-	-	-
	-	<b>1.312.619.632</b>	<b>3.682.535.062</b>	<b>3.901.977.553</b>	<b>123.694.479</b>	<b>1.216.871.620</b>	<b>123.694.479</b>	<b>1.216.871.620</b>	<b>123.694.479</b>	<b>1.216.871.620</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/03/2018
	VND	VND
- Phải nộp về Tổng Công ty khoản chênh lệch do vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	4.347.065.867
- Phải trả về cổ phần hoá	-	1.653.844.218
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.100.100.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.372.260.666
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.143.824	57.538.847
	<b>1.251.243.824</b>	<b>8.430.709.598</b>
<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>-</b>	<b>6.719.326.533</b>

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này (Đã điều chỉnh)	175.000.000.000	-	-	175.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	7.326.829.354	7.326.829.354
Số dư cuối kỳ	<b>175.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>7.326.829.354</b>	<b>182.326.829.354</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/03/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	<b>100,00</b>	<b>175.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>175.000.000.000</b>

006  
ÁNH  
TNH  
A TO  
3C  
HỒ CH



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/03/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m<sup>2</sup>. Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m<sup>2</sup>/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTD ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTD ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m<sup>2</sup>. Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	15.737.135.500	7.675.890.000
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	378.856.032	-
	<b>16.115.991.532</b>	<b>7.675.890.000</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	<b>378.856.032</b>	-

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	13.218.021.160	5.672.036.381
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc vườn cây Xuân Tân	378.812.180	-
	<b>13.596.833.340</b>	<b>5.672.036.381</b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.408.040.975	622.312.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.203.750.000	598.576.510
	<b>4.611.790.975</b>	<b>1.220.889.033</b>

**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	515.366.939	87.494.955
Chi phí nhân công	2.616.926.067	564.064.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.697.882	45.957.110
Thuế, phí, lệ phí	142.449.601	9.781.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.186.228	79.284.388
Chi phí khác bằng tiền	1.583.506.665	324.856.475
	<b>5.642.133.382</b>	<b>1.111.439.326</b>

**20 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.425.155.397	-
Thu nhập khác	24.030.512	5.712.000
	<b>7.449.185.909</b>	<b>5.712.000</b>

**21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.887.345.243	2.108.504.345
- Các khoản điều chỉnh tăng	118.984.200	20.530.450
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.203.750.000)	(598.576.510)
Thu nhập tính thuế TNDN	7.802.579.443	1.530.458.285
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(3.044.420.990)	904.757.253
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	10.847.000.433	625.701.032
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.560.515.889	260.853.794
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	(608.884.198)	135.713.588
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	2.169.400.087	125.140.206
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.560.515.889</b>	<b>260.853.794</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	260.853.794	904.306.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(671.408.990)	(904.306.500)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.149.960.693</b>	<b>260.853.794</b>

**22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.326.829.354
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.326.829.354
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>419</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.251.541.806	486.042.347
Chi phí nhân công	18.811.164.558	4.501.557.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.659.390.685	319.816.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.186.228	79.284.388
Chi phí khác bằng tiền	3.378.930.289	533.634.661
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30.406.213.566</b>	<b>5.920.335.659</b>

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/03/2018 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.505.082.581	-	8.304.116.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.929.190.464	-	5.714.317.655	-
Các khoản cho vay	60.400.000.000	-	60.900.000.000	-
	<b>74.834.273.045</b>	<b>-</b>	<b>74.918.434.596</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/03/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.243.824	8.430.709.598
Chi phí phải trả	42.500.000	101.000.000
	<b>1.293.743.824</b>	<b>8.531.709.598</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

01001  
 CH  
 CỘ  
 HÃNG  
 14-

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.505.082.581	-	-	12.505.082.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.929.190.464	-	-	1.929.190.464
Các khoản cho vay	60.400.000.000	-	-	60.400.000.000
	<b>74.834.273.045</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.834.273.045</b>
<b>Tại ngày 01/03/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.304.116.941	-	-	8.304.116.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.714.317.655	-	-	5.714.317.655
Các khoản cho vay	60.900.000.000	-	-	60.900.000.000
	<b>74.918.434.596</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.918.434.596</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.243.824	-	-	1.251.243.824
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	<b>1.293.743.824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.293.743.824</b>
<b>Tại ngày 01/03/2018</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.430.709.598	-	-	8.430.709.598
Chi phí phải trả	101.000.000	-	-	101.000.000
	<b>8.531.709.598</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.531.709.598</b>

111  
I N  
GT  
KIẾ  
AAS  
TRH

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	-

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.000.000.000)	-

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
Mối quan hệ	VND	VND
<b>Thu nhập từ bán tài sản</b>	-	2.786.751.856
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai Công ty mẹ	-	2.786.751.856
<b>Điều chuyển và phân phối lợi nhuận</b>	-	966.984.016
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai Công ty mẹ	-	966.984.016
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	378.856.032	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai Công ty mẹ	378.856.032	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/03/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>95.616.902</b>	<b>3.065.427.042</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	95.616.902	3.065.427.042
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		-	<b>6.719.326.533</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	6.719.326.533

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 28/02/2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	465.170.000	204.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.170.891.872	377.235.920
	<b>1.636.061.872</b>	<b>581.235.920</b>

## 28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 28/02/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 28/02/2018 căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 08/05/2018 của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai về kiểm tra thuế của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/02/2018, Văn bản số 10936/UBND-KT ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về chấp thuận quyết toán tài chính và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần để làm cơ sở bàn giao vốn giữa Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp và Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
<b>a) Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.265.626.682	1.312.619.632	46.992.950
Phải trả người lao động	314	3.874.001.859	3.786.101.859	(87.900.000)
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.298.438.965	8.430.709.598	(2.867.729.367)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.014.984.379	3.966.463.197	(48.521.182)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	51.042.842.401	-	(51.042.842.401)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	121.000.000.000	175.000.000.000	54.000.000.000

06-C  
:H  
:H  
:ÁN  
:Y MNP

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu trình bày lại VND	Chênh lệch VND
<b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.199.339.326	1.111.439.326	(87.900.000)
Chi phí khác	32	2.323.491	10.510.981	8.187.490
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.028.791.835	2.108.504.345	79.712.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	248.594.516	260.853.794	12.259.278
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.780.197.319	1.847.650.551	67.453.232
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	2.028.791.835	2.108.504.345	79.712.510
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(69.687.152.488)	(72.697.476.415)	(3.010.323.927)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.426.320.818)	(2.452.867.000)	(26.546.182)
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.957.160.000	2.957.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.401)	(2.401)

Người lập

*Thang*

Vũ Đức Thảng

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Hùng*

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn